

Phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ở tỉnh Kiên Giang hiện nay

Phạm Văn Quang
Trưởng Chính trị Kiên Giang

Tóm tắt: Kiên Giang là tỉnh có vị trí rất quan trọng trong chiến lược biển Việt Nam, là địa phương giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở phân tích tình hình nguồn nhân lực kinh tế biển của tỉnh, bài viết đề xuất một số giải pháp để tỉnh Kiên Giang tích cực tận dụng những điều kiện thuận lợi, khắc phục những khó khăn, kết hợp nhiều hình thức đào tạo, mô hình chăm sóc sức khoẻ y tế, phối hợp nhiều cơ quan, tổ chức, liên kết trong và ngoài tỉnh, để phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong tình hình mới hiện nay.

Từ khoá: Kinh tế biển, nguồn nhân lực kinh tế biển, hội nhập quốc tế, tỉnh Kiên Giang.

1. Mở đầu

Kiên Giang là tỉnh có vị trí rất quan trọng trong chiến lược biển của Việt Nam, là địa phương có chiều dài bờ biển hơn 200 km, vùng biển rộng hơn 63.290 km², ngoài khơi có hơn 143 hòn đảo lớn nhỏ, dân số hơn 1,764 triệu người. Vùng biển Kiên Giang nằm về phía Tây Nam của Việt Nam, tiếp giáp với các nước Campuchia, Thái Lan, Malaysia và tuyến đường hàng hải quốc tế lớn thứ hai thế giới, rất giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển và thuận tiện giao lưu, hội nhập với các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế. Để phát triển kinh tế biển bền vững trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đòi hỏi phải có nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển đáp ứng đầy đủ về số lượng, chất lượng cao để đảm bảo khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế biển trong điều kiện hội nhập quốc tế. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đang đặt ra rất cấp bách hiện nay.

2. Tình hình nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển trong hội nhập quốc tế của Kiên Giang hiện nay

Nguồn cung lao động phục vụ nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp kinh tế biển trong điều kiện hội nhập quốc tế của tỉnh hiện nay khá lớn, nhưng số lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển trong hội nhập quốc tế còn rất ít, do thiếu kỹ năng, tay nghề, chất lượng đào tạo, dạy nghề của một số cơ sở

đào tạo trong tỉnh còn thấp,...chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế biển gắn với hội nhập quốc tế, nhất là kỹ năng quan hệ quốc tế.

Toàn tỉnh Kiên Giang hiện có 8.858 doanh nghiệp, nhưng trong đó đã có đến 6.289 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế biển gắn với hội nhập quốc tế, chiếm khoảng 70,9% số doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có nhiều doanh nghiệp kinh tế biển có tham gia xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế như: thủy sản, du lịch biển, vận tải biển, vật liệu xây dựng...

Giai đoạn 2011 - 2016, Kiên Giang đã có nhiều cố gắng đầu tư xây mới, nâng cấp các trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề. Toàn tỉnh hiện có 694 cơ sở giáo dục và đào tạo, tăng 20 cơ sở so với năm 2010, trong đó có: 136 trường mầm non, 514 trường phổ thông, 5 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp nghề, 4 trường nghiệp vụ, 15 trung tâm bồi dưỡng chính trị, 14 trung tâm giáo dục thường xuyên, 1 trường chính trị tỉnh và 1 trường Đại học (Trường Đại học Kiên Giang). Trong đó, nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế biển trong điều kiện hội nhập quốc tế như: kinh tế thủy sản, du lịch biển, kinh tế hàng hải, công nghiệp — xây dựng biển, sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại — dịch vụ biển...được ưu tiên đào tạo.

Đến nay, tỷ lệ người dân biết đọc biết viết ở khu vực ven biển và hải đảo của Kiên Giang so với dân số đạt 95,21% tăng 1% so với năm 2010; người dân trong độ tuổi học hết tiểu học so với dân số đạt 99,7%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2016 là 98,95%, tăng 25% so giai đoạn trước, tổng số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tính lũy kế từ năm 2006 đến năm 2016 là 90.576 người và tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào đại học, cao đẳng là 37,66%.

Bảng 1. Tiềm năng nguồn nhân lực cho phát triển biển ở Kiên Giang giai đoạn 2011-2015

	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng dân số	1.712.120	1.726.830	1.738.833	1.751.005	1.764.838
Dân số từ 15 tuổi trở lên	1.019.480	1.069.407	1.085.270	1.095.037	1.104.040
Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lao động	944.237	992.942	1.043.884	1.057.596	1.067.643
Lực lượng lao động trong kinh tế biển	524.091	583.837	650.395	724.540	807.138

(Nguồn: Tỉnh ủy Kiên Giang, 2016)

Bảng 2. Kết quả đào tạo nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển ở tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011-2016

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Học sinh tốt nghiệp THPT	10.203	9.202	10.036	10.126	9.984	90.576*
Đào tạo nghề	41.568	40.622	26.739	40.424	45.905	419.711
Đào tạo trình độ từ cao trình độ đại học trở lên	2.270	2.662	2.392	2.858	3.263	36.000

(* Tính lũy kế từ năm 2006 đến 2016)
(Nguồn: Tỉnh ủy Kiên Giang, 2016)

Năm 2016, nguồn nhân lực kinh tế biển của tỉnh được đào tạo 419.711 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của tỉnh lên 45% đáp ứng tốt yêu cầu lao động trong kinh tế biển và hội nhập quốc tế. Nguồn nhân lực được đào tạo trình độ từ đại học trở lên có trên 36.000 người, chiếm khoảng 2,05% dân số, trong đó có 23 tiến sĩ, 703 thạc sĩ, 61 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 357 bác sĩ chuyên khoa cấp I, có 945 bác sĩ, 90 dược sĩ đại học. Nguồn nhân lực khoa học công nghệ của tỉnh ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Đến nay, toàn tỉnh có 27.150 người có khả năng tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển trong điều kiện hội nhập quốc tế. Qua khảo sát tình hình nguồn nhân lực trong các ngành, lĩnh vực kinh tế biển cụ thể như sau:

- Nguồn nhân lực trong ngành hải sản gồm khai thác và nuôi trồng thủy sản chiếm 36,3% trong cơ cấu lực lượng lao động kinh tế biển, với 121.807 người, lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ khoảng 15%, chủ yếu ở trình độ trung cấp và sơ cấp, tỷ lệ đào tạo nghề hải sản có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 2,2%. Lực lượng lao động ngành hải sản tham gia làm việc trong 1.238 doanh nghiệp, phần lớn là doanh nghiệp tư nhân khai thác hải sản, trong đó có 188 doanh nghiệp sản xuất giống thủy sản và 25 doanh nghiệp nuôi tôm công nghiệp với quy mô lớn. Lực lượng lao động ngành hải sản của tỉnh chủ yếu cung cấp nguyên liệu thủy sản cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, tạo ra mức thu nhập 8.805,3 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), chiếm 12,2% trong cơ cấu GDP của tỉnh.

- Nguồn nhân lực trong ngành du lịch biển có 9.800 người, chiếm 1,2% trong cơ cấu lực lượng lao động biển, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 43,8%, số lao động của ngành có trình độ từ đại học trở lên chiếm khoảng 15%, lực lượng lao động đang làm việc trong 436 doanh nghiệp du lịch, trong đó có 66 doanh nghiệp lữ hành và 5 công ty lữ hành quốc tế. Tuy nguồn nhân lực trong ngành du lịch biển ít, nhưng lực lượng lao động của ngành trong năm 2016 đã phục vụ hơn 5,4 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế hơn 319.209 lượt khách, tăng 31,4% so với năm 2015; phục vụ 4.458.332 ngày khách, tăng 23,8% so với năm 2015, đạt 100,7 % kế hoạch (trong đó khách quốc tế: 759.358 ngày khách, tăng 20,4% so với năm 2015); tổng thu nhập từ du lịch đạt 7.064 tỷ đồng, tăng 41,9% so với năm 2015, đạt 135,9% kế hoạch (trong đó tổng thu từ khách quốc tế 36,07 triệu USD), chiếm 9,7% GDP của tỉnh.

- Nguồn nhân lực trong ngành thương mại — dịch

vụ biển bao gồm các ngành vận tải biển, khai thác cảng biển, logistics, lai dắt tàu thuyền, môi giới hàng hải và các loại hình thương mại - dịch vụ phục vụ cho kinh tế biển như tài chính, tín dụng, ngân hàng, bưu chính viễn thông, dịch vụ y tế, giáo

dục, nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ biển, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, và các hoạt động thương mại - dịch vụ khác (trừ du lịch biển) có tổng cộng 250.158 người, chiếm 30,9% lực lượng lao động biển, tham gia làm việc trong 1.640 doanh nghiệp biển, phần lớn là những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Lực lượng lao động qua đào tạo chiếm khoảng 52%, trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm 7,2%, tạo ra 18.819,53 tỷ đồng, chiếm 26,8% GDP của tỉnh.

- Nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp - xây dựng biển có khoảng 252.000 người, chiếm 31,22% trong lực lượng lao động kinh tế biển làm việc trong hơn 2.970 doanh nghiệp chuyên ngành như: công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, công nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, các doanh nghiệp xây dựng đô thị lấn biển, dự án xây dựng cáp ngầm, đường ống dưới biển,... Tỷ lệ lao động được đào tạo trong các ngành công nghiệp - xây dựng biển đạt 58,5%, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm 5,49%...Lực lượng lao động này đã tạo ra 13.589 tỷ đồng, chiếm 18,3% GDP của toàn tỉnh.

- Nguồn nhân lực làm nghề tự do trong kinh tế biển có khoảng 173.347 người, chiếm 21,4% lực lượng lao động biển, chủ yếu là các hộ làm nghề khai thác, nuôi trồng, thu mua và sơ chế thủy sản cá thể, nhỏ lẻ. Tỷ lệ qua đào tạo nghề nông thôn ngắn hạn và trung cấp nghề chiếm 33% so với tổng số lao động của lực lượng lao động này, số lao động có trình độ từ đại học trở lên hầu như không có, chính quyền các địa phương chỉ tổ chức những lớp dạy nghề nông thôn ngắn hạn, lao động tự do chưa qua đào tạo nghề năng suất lao động rất thấp, đa phần thu nhập dưới 40 triệu đồng/năm.

Từ sự phân tích trên cho thấy thu nhập của lực lượng lao động kinh tế biển có tỷ trọng đóng góp lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tổng thu nhập do lực lượng lao động kinh tế biển tạo ra đạt 54.546,51 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), chiếm tỷ lệ 75,6% GDP của toàn tỉnh, cho thấy nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển có vai trò rất quan trọng nền kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, đến nay số lượng, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển của tỉnh chỉ mới đáp ứng được yêu cầu trước mắt, chất lượng chưa cao, năng suất lao động thấp, thiếu nguồn nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển ở trình độ cao, nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu mở cửa, hội nhập với các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế khi triển khai thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ở Kiên Giang

Phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đủ về số lượng, có phẩm chất năng lực trí tuệ, có tri thức về kinh tế biển và hội nhập quốc tế, hiểu biết khoa học — công nghệ biển, có năng lực thực hành và kinh nghiệm hoạt động trong môi trường biển, có năng lực tổ chức và quản lý tốt kinh tế biển, lao động tháo vát, phản ứng nhanh nhẹn, chính xác khi hoạt động trong môi trường biển. Cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Một là, đẩy mạnh tuyên truyền để nâng tầm hiểu biết về biển và vị trí, vai trò của kinh tế biển đối với phát triển kinh tế - xã hội đất nước, và đối với hội nhập quốc tế cho những người trẻ. Các cấp chính quyền cần chú ý tuyên truyền nuôi dưỡng sự tò mò khoa học vốn có của giới trẻ về biển và kinh tế biển, nêu cao nhận thức về vai trò của biển đối với đời sống con người, làm cho giới trẻ yêu biển hơn, kích thích sự khám phá những bí ẩn của biển, ca ngợi sự quyến rũ đa ngành của biển như là một cơ sở cho việc dạy các khái niệm khoa học, toán học và kỹ thuật liên quan đến bảo vệ, sử dụng và khai thác biển. Tăng cường đầu tư các bể cá biển, xây dựng các bảo tàng biển và các khu bảo tồn biển để vừa giúp học sinh, sinh viên nghiên cứu thực tế, học tập vừa thu hút khách du lịch đến Kiên Giang.

- Hai là, chú ý đưa nội dung các môn khoa học về biển, đảo và các chủ đề có liên quan kinh tế biển vào trong chương trình giáo dục phổ thông. Các môn học về biển và các ngành, nghề kinh tế biển phải được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông và được xem như là các môn học chính thức, được thực hiện giảng dạy, kiểm tra và đánh giá nghiêm túc trong hệ thống giáo dục phổ thông, thậm chí có những chương trình giáo dục biển và đại dương được thực hiện ngay từ lớp mẫu giáo, những chương trình tổ chức lớp học ngoại khoá tăng cường kiến thức về biển, đảo cho học sinh. Đào tạo, chuẩn bị đội ngũ đông đảo giáo viên dạy các môn học biển và kinh tế biển, đồng thời thực hiện cải tiến liên tục các chương trình giảng dạy về biển, đảo và kinh tế biển để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kinh tế biển.

- Ba là, ưu tiên kinh phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ các lĩnh vực kinh tế biển mà Kiên Giang có lợi thế như: nguồn nhân lực phục vụ kinh tế thủy sản (bao gồm khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản); nguồn nhân lực phục vụ du lịch biển đạt tiêu chuẩn quốc tế; nguồn nhân lực phục vụ kinh tế hàng hải (bao gồm khai thác cảng, vận tải biển và đóng tàu); chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp - xây dựng có liên quan đến khai thác sử dụng biển và nguồn nhân lực phục vụ ngành thương mại - dịch vụ biển,... Công tác đào tạo, huấn luyện phải tạo ra được lực lượng lao động đông

đào phục vụ kinh tế biển có kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia hoạt động xây dựng, sản xuất - kinh doanh trong không gian biển, có khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất trong các ngành kinh tế biển, và có khả năng thực hiện nhiều loại hình dịch vụ phục vụ cho phát triển kinh tế biển.

- Bốn là, tích cực huy động các nguồn vốn đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển. Nhu cầu vốn cho công tác này giai đoạn 2016-2020 cần khoảng 3.500 tỷ đồng để tăng cường cơ sở vật chất, chuẩn bị đội ngũ giáo viên đào tạo các ngành nghề kinh tế biển cho trường đại học Kiên Giang, và các trường cao đẳng, dạy nghề khác trong tỉnh để mở rộng đào tạo nhiều ngành nghề kinh tế biển. Đồng thời, phải tăng chi tiêu ngân sách cho y tế lên 4-5% so với tổng thu nhập của lực lượng lao động kinh tế biển, cần tập trung vào giải quyết giảm quá tải, nâng cao chất lượng, khám chữa bệnh ở các bệnh viện ven biển và vùng hải đảo.

- Năm là, xây dựng mạng lưới hợp tác, phối hợp thực hiện đào tạo nguồn nhân lực kinh tế biển: phối hợp để chuyển giao các kết quả nghiên cứu biển với giáo dục đào tạo, kết hợp giáo dục chính quy với giáo dục không chính quy, kết hợp giữa giáo dục ở nhà trường với giáo dục cộng đồng và đào tạo ở nơi làm việc. Kết hợp giáo dục dân sự với quốc phòng. Liên kết với với các trường cao đẳng, đại học, trường dạy nghề trong nước và quốc tế để đạo nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế cho tỉnh Kiên Giang.

- Sáu là, tỉnh cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến Kiên Giang làm việc. Thường xuyên cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp kinh tế biển để giúp những người đã tốt nghiệp các ngành nghề kinh tế biển trong và ngoài tỉnh có thể dễ dàng tìm kiếm được việc làm, ổn định cuộc sống, đồng thời có chính sách tiền lương hấp dẫn để kích thích nhiều người vào học các ngành nghề kinh tế biển và thu hút nhân tài ở nơi khác đến làm việc trong lĩnh vực kinh tế biển của Kiên Giang.

4. Kết luận

Kiên Giang là tỉnh có vị trí rất quan trọng trong chiến lược biển Việt Nam, là địa phương rất giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển gắn với giao lưu, hội nhập quốc tế. Nguồn nhân lực phục vụ kinh tế biển luôn đóng vai trò trung tâm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh. Do đó, việc phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển có kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo về kinh tế biển đáp ứng yêu cầu mở cửa, hội nhập quốc tế của tỉnh Kiên Giang hết sức cấp bách hiện nay. Vì vậy, để có nguồn nhân lực kinh tế biển đủ về số lượng, chất lượng cao thì tỉnh cần phải tích cực tận dụng những điều kiện thuận lợi, khắc phục những khó khăn, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm nâng tầm hiểu biết, tăng cường giáo dục và đào tạo về biển,

kinh tế biển và tích cực huy động vốn đầu tư, ưu tiên đào tạo các ngành, nghề kinh tế biển mà Kiên Giang có lợi thế và có chính sách thu hút nguồn nhân lực từ các nơi khác đến làm việc tại Kiên Giang. Đồng thời, phải phối hợp nhiều cơ quan, tổ chức, liên kết trong và ngoài tỉnh, kết hợp nhiều hình thức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kinh tế biển đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ở tỉnh Kiên Giang thì mới thành công./.

Tài liệu tham khảo

Cục Thống kê Kiên Giang (2016), Niên giám thống kê Kiên Giang (2010-2015), Kiên Giang.
 Tỉnh ủy Kiên Giang (2016), Báo cáo sơ kết thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, Kiên Giang.

Tỉnh ủy Kiên Giang (2015), Báo cáo chuyên đề đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020, Kiên Giang.

Thủ tướng Chính phủ (2009), Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan, Hà Nội.

UBND tỉnh Kiên Giang (2016), Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình số 367/CTr-UBND về phát triển kinh tế biển của tỉnh giai đoạn 2011 — 2015, Kiên Giang

UBND tỉnh Kiên Giang (2016), Tình hình kinh tế - xã hội Kiên Giang và kế hoạch phát triển giai đoạn năm 2011-2015, Kiên Giang.

Sự tham gia quản lý của người dân...

Tiếp theo trang 106

trong hoạt động CBET. Quan điểm nhấn mạnh vai trò “trung tâm” và trao quyền cho CĐDP trong phát triển CBET biểu hiện ở các mức độ tham gia quản lý, kiểm soát của CĐDP có thể mang lại những hiệu quả khác nhau không chỉ đối với môi trường mà còn có giá trị phúc lợi cho các bên liên quan. Đặc biệt, lợi ích “nâng cao vị thế” cho cộng đồng là một “ưu thế” mà không phải loại hình du lịch nào cũng có được ngoài CBET. Bởi vậy, phát huy vai trò làm chủ của cộng đồng là một trong những định hướng cấp thiết nhằm khai thác hiệu quả phát triển ET ở Việt Nam trong xu thế chung của thế giới./.

Tài liệu tham khảo

Babar, J. T. and Khanal, B. R. (2007), Community Based Ecotourism for Sustainable Tourism Development in Mekong Region: A Policy Brief.
 Balint, P.J.; Mashinya, J. (2005), The decline of a model Community-based conservation project: Governance, capacity, and devolution in Mahenye, Zimbabwe, *Geoforum*. 37: 805 - 815.
 Bhoj, R. K., & Jan, T.B. (2007), Policy brief-Community-based ecotourism for sustainable development in the Mekong Region, website <http://cuts-international.org>.
 Dukik, E., Volis, I., Tišma, S. Jelinis, D. A. (2014), Responsible Community Based Ecotourism Initiatives in Protected Rural Areas of the Balkans: Case Studies from Serbia and Croatia, *American Journal of Tourism Management*, (1B): 51-63.

Kiper, T., Dzedemir, G., Sađlam, C., (2011), Enviromental, Socio-Cultural And Economical Effects Of Ecotourism Perceived By The Local People In The Northwestern Turkey: Kýyyk#y Case. *Scientific Research and Essays*, 6(19): 4009-4020.

Mensah I., Ernest A. (2013), Community Participation in Ecotourism: The Case of Bobiri Forest Reserve and Butterfly Sanctuary in Ashanti Region of Ghana, *American Journal of Tourism Management*, p-ISSN: 2326-0637 e-ISSN: 2326-0645, 2(A): 34 -42.

Scheyvens, R. (1999), Ecotourism and the Empowerment of Local Communities, *Tourism Management* 20:245—249

Senyk, J. (2012), Lessons from the Equator initiative: Community-based Management by Pred Nai Community Forestry Group in the Mangroves of Southeastern Thailand, Winnipeg: Natural Resources Institute. University of Manitoba.

Stronza, A. L. (2000), Because it is ours#, Community Based Ecotourism in Peruvian Amazon, a PhD Dissertation, University of Florida.

Wearing, S., and McDonald M. (2002), The Development of Community-based Tourism: The relationship between tour operators and development agents as intermediaries in rural and isolated area communities, *Journal of Sustainable Tourism* 10/3:191—206.

Wood. M (2002), *Ecotourism: Principles, Practices and Policies for Sustainability*, CABI Publishing.